

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN PHỐT  
PHỐT APATIT VIỆT NAM  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.  
100.1.1=MST:  
530955602, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN PHỐT  
PHỐT APATIT VIỆT NAM,  
L=Lào Cai, S=LÀO CAI,  
C=VN  
Reason: I am the author  
of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2025.01.20 17:18:  
3740700  
Foxit Reader Version:  
10.1.0

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>     |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                            | <b>2 - 3</b> |
| <b>3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>  | <b>4-7</b>   |
| <b>4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024</b> | <b>8</b>     |
| <b>5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2024</b>           | <b>9-10</b>  |
| <b>6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024</b>    | <b>11-30</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300656602, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 1 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi cổ đông sáng lập, thay đổi người đại diện theo pháp luật, tăng vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Lô KTB - 01, B28 KCN Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại : 02143 869 689
- Fax : 02143 869 689

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Sản xuất, buôn các mặt hàng hóa chất cơ bản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phốt pho vàng và axit phốt pho ríc;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phốt pho;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phốt pho, axit phốt pho ríc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác quặng quắc zít.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ  | Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|----------|---------------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền   | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Phạm Văn Hùng   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Đặng Tiến Đức   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Vương Quốc Hùng | Ủy Viên  | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Bích   | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Trần Văn Cương | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |
| Ông Phó Đức Tùng   | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Ban Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm             |
|-----------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Đặng Tiến Đức     | Giám đốc     | Ngày 12 tháng 06 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Phó Giám đốc | Ngày 12 tháng 06 năm 2018 |

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Tiến Đức - chức danh: Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018).

## Kiểm toán viên

Chi nhánh công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đặng Tiến Đức

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | Thuyết minh                                      | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|------------|--|--------------------------|------------------------|
|            |  | 2024<br>VND              | 2023<br>VND            |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>619.450.520.441</b>   | <b>847.418.472.361</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>7.285.796.455</b>     | <b>61.642.004.700</b>  |
| 111        | Tiền   | 7.285.796.455            | 1.642.004.700          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                       | -                        | 60.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>424.123.068.493</b>   | <b>528.000.000.000</b> |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                           | -                        | -                      |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | -                        | -                      |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | V.2 424.123.068.493      | 528.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>101.859.411.092</b>   | <b>165.433.262.917</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.3 89.658.173.144       | 140.451.316.934        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | V.4 2.181.620.952        | 2.137.655.969          |
| 133        | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | -                        | -                      |
| 134        | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | -                        | -                      |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | -                        | -                      |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                           | V.5 10.019.616.996       | 22.844.290.014         |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | -                        | -                      |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | -                        | -                      |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>84.699.844.431</b>    | <b>89.015.906.644</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                                     | V.6 84.699.844.431       | 89.015.906.644         |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | -                        | -                      |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>1.482.399.970</b>     | <b>3.327.298.100</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.6a 995.790.133         | 2.960.544.618          |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | -                        | 366.753.482            |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.11 486.609.837         | -                      |
| 154        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | -                        | -                      |
| 155        | Tài sản ngắn hạn khác                            | -                        | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

| Mã số      |  | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>313.167.267.536</b> | <b>357.364.581.255</b>   |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>     |
| 211        | Phải thu dài hạn của khách hàng              |             | -                      | -                        |
| 212        | Trả trước cho người bán dài hạn              |             | -                      | -                        |
| 213        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |             | -                      | -                        |
| 214        | Phải thu nội bộ dài hạn                      |             | -                      | -                        |
| 215        | Phải thu về cho vay dài hạn                  |             | -                      | -                        |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                        | V.9         | 2.000.000.000          | 2.000.000.000            |
| 219        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |             | -                      | -                        |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>287.149.386.223</b> | <b>333.420.833.113</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                     | V.7         | 287.149.386.223        | 333.420.833.113          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 565.042.407.218        | 564.207.426.170          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (277.893.020.995)      | (230.786.593.057)        |
| 224        | Tài sản cố định thuê tài chính               |             | -                      | -                        |
| 225        | Nguyên giá                                   |             | -                      | -                        |
| 226        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -                      | -                        |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                      |             | -                      | -                        |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | -                      | -                        |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -                      | -                        |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   |             | -                      | -                        |
| 231        | Nguyên giá                                   |             | -                      | -                        |
| 232        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -                      | -                        |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               |             | <b>2.583.610.047</b>   | <b>64.036.000</b>        |
| 241        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | -                      | -                        |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | V.8         | 2.583.610.047          | 64.036.000               |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | -                      | -                        |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                       |             | -                      | -                        |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | -                      | -                        |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | -                      | -                        |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |             | -                      | -                        |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | -                      | -                        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>21.434.271.266</b>  | <b>21.879.712.142</b>    |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                    | V.6b        | 21.434.271.266         | 21.879.712.142           |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |             | -                      | -                        |
| 263        | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | -                      | -                        |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                         |             | -                      | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>932.617.787.977</b> | <b>1.204.783.053.616</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

| Mã số      | Thuyết minh                                      |                        |                        |                 |
|------------|--|------------------------|------------------------|-----------------|
|            |  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |                 |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>363.897.086.209</b> | <b>684.776.603.493</b> |                 |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>363.897.086.209</b> | <b>684.776.603.493</b> |                 |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.9                    | 189.097.605.148        | 24.207.294.403  |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | V.10                   | 2.201.556.760          | 26.524.379.435  |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.11                   | 2.468.090.642          | 2.700.007.553   |
| 314        | Phải trả người lao động                          |                        | 14.791.530.380         | 23.103.138.282  |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.12                   | 117.464.646            | 4.686.640.653   |
| 316        | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |                        | -                      | -               |
| 317        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |                        | -                      | -               |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |                        | -                      | -               |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                           | V.13                   | 603.202.803            | 225.404.934.114 |
| 320        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | V.14                   | 84.758.485.633         | 316.639.439.733 |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       |                        | -                      | -               |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | V.15                   | 69.859.150.197         | 61.510.769.320  |
| 323        | Quỹ bình ổn giá                                  |                        | -                      | -               |
| 324        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |                        | -                      | -               |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                |                        | -                      | -               |
| 331        | Phải trả người bán dài hạn                       |                        | -                      | -               |
| 332        | Người mua trả tiền trước dài hạn                 |                        | -                      | -               |
| 333        | Chi phí phải trả dài hạn                         |                        | -                      | -               |
| 334        | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |                        | -                      | -               |
| 335        | Phải trả nội bộ dài hạn                          |                        | -                      | -               |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |                        | -                      | -               |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                            |                        | -                      | -               |
| 338        | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |                        | -                      | -               |
| 339        | Trái phiếu chuyển đổi                            |                        | -                      | -               |
| 340        | Cổ phiếu ưu đãi                                  |                        | -                      | -               |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |                        | -                      | -               |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                        |                        | -                      | -               |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |                        | -                      | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

| Mã số | Thuyết minh                                  | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|-------|--|------------------------|--------------------------|
| 400   | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>568.720.701.768</b> | <b>520.006.450.123</b>   |
| 410   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>568.720.701.768</b> | <b>520.006.450.123</b>   |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 250.000.000.000        | 250.000.000.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 250.000.000.000        | 250.000.000.000          |
| 411b  | Cổ phiếu ưu đãi                              | -                      | -                        |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                         | -                      | -                        |
| 413   | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | -                      | -                        |
| 414   | Vốn khác của chủ sở hữu                      | -                      | -                        |
| 415   | Cổ phiếu quỹ                                 | -                      | -                        |
| 416   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | -                      | -                        |
| 417   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | -                      | -                        |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                        | 228.779.348.646        | 209.414.785.539          |
| 419   | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | -                      | -                        |
| 420   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | -                      | -                        |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 89.941.353.122         | 60.591.664.584           |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | -                      | -                        |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 89.941.353.122         | 60.591.664.584           |
| 422   | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | -                      | -                        |
| 430   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | -                      | -                        |
| 431   | Nguồn kinh phí                               | -                      | -                        |
| 432   | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | -                      | -                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>932.617.787.977</b> | <b>1.204.783.053.616</b> |

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phương

Giám đốc



Đặng Tiến Đức

**Công ty Cổ Phần Phôt Pho Apatit Việt nam**Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lương, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024**PAC****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ 4 NĂM 2024

| STT | CHI TIẾT  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|     |   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL.1        | 428.257.335.965 | 362.907.309.597 | 1.721.435.530.826                 | 1.710.610.589.564 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 428.257.335.965 | 362.907.309.597 | 1.721.435.530.826                 | 1.710.610.589.564 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL.2        | 323.842.650.629 | 295.494.508.807 | 1.358.226.176.340                 | 1.344.396.287.199 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 104.414.685.336 | 67.412.800.790  | 363.209.354.486                   | 366.214.302.365   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL.3        | 12.542.674.763  | 13.648.162.570  | 49.310.500.450                    | 53.185.135.550    |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VL.4        | 2.796.691.875   | 5.886.472.249   | 18.988.125.121                    | 18.231.088.409    |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 819.579.539     | 2.388.546.785   | 4.308.464.193                     | 6.952.894.581     |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    | VL.5        | 24.430.130.258  | 14.102.433.665  | 98.878.900.321                    | 82.468.035.063    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VL.6        | 4.299.443.032   | 6.856.947.981   | 15.494.647.867                    | 17.943.676.564    |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 85.431.094.934  | 54.215.109.465  | 279.158.181.627                   | 300.756.637.879   |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    | VL.7        | -               | 3.751.924.789   | -                                 | 3.751.924.789     |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    | VL.8        | -               | 3.013.800.000   | -                                 | 3.751.924.789     |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | -               | 738.124.789     | -                                 | -                 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 85.431.094.934  | 54.953.234.254  | 279.158.181.627                   | 300.756.637.879   |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    |             | 4.424.237.794   | 2.814.829.307   | 14.216.828.505                    | 15.164.973.295    |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 81.006.857.140  | 52.138.404.947  | 264.941.353.122                   | 285.591.664.584   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             | 3.046           | 1.960           | 9.962                             | 10.775            |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    |             | 3.046           | 1.960           | 9.962                             | 10.775            |

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Thu Loan

Phạm Thị Bích Phương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Đặng Tiến Đức

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 279.158.181.627                   | 300.756.637.879          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             | -                                 | -                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.7         | 47.106.427.938                    | 48.341.285.903           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                                 | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | (321.861.939)                     | 1.949.600.777            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | 23.285.764.170                    | (33.694.213.707)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4        | 4.308.464.193                     | 6.952.894.581            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 353.536.975.989                   | 324.306.205.433          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 5.489.788.703                     | 9.451.416.443            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 4.316.062.213                     | (21.695.817.335)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 124.687.930.111                   | 15.186.455.489           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 2.410.195.361                     | (133.008.120)            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (3.116.770.554)                   | (8.129.197.167)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (15.474.045.864)                  | (25.409.518.896)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.15        | (7.878.720.600)                   | (6.792.125.200)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>463.971.415.359</b>            | <b>286.784.410.647</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.8         | (834.981.048)                     | (3.283.970.172)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | 3.751.924.789            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (354.123.068.493)                 | (560.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 458.000.000.000                   | 385.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 35.582.684.930                    | 26.114.268.154           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>138.624.635.389</b>            | <b>(148.417.777.229)</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số | minh       | Năm nay                  |                          | Năm trước |  |
|--|--------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------|--|
|  |              |            |                          |                          |           |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |              |            |                          |                          |           |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31           |            | -                        | -                        | -         |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           |            | -                        | -                        | -         |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33           | V.14       | 541.269.721.009          | 565.754.753.171          |           |  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34           | V.14       | (773.217.641.444)        | (329.267.407.230)        |           |  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35           |            | -                        | -                        | -         |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36           |            | (425.000.000.000)        | (516.375.000.000)        |           |  |
|  |              |            | -                        | -                        | -         |  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i>    |            | <i>(656.947.920.435)</i> | <i>(279.887.654.059)</i> |           |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>    |            | <b>(54.351.869.687)</b>  | <b>(141.521.020.641)</b> |           |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    | <b>V.1</b> | <b>61.642.004.700</b>    | <b>203.163.595.618</b>   |           |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61           |            | (4.338.558)              | (570.277)                |           |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b>    | <b>V.1</b> | <b>7.285.796.455</b>     | <b>61.642.004.700</b>    |           |  |

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Giám đốc

Đặng Tiến Đức

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất phốt pho vàng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình thị trường thế giới, doanh thu quý 4 tăng so với cùng kỳ năm trước, sản lượng tiêu thụ tăng, giá bán cũng tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 256 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 252 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí điện, nước phục vụ sản xuất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Riêng vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí vận chuyển, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Chi phí vận chuyển*

Chi phí vận chuyển hàng bán từ kho của Công ty đến cảng biển được kết chuyển vào chi phí bán hàng khi hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí tháo dỡ, san lấp mặt bằng*

Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng nhà máy Phốt pho vàng và xây dựng bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ vào chi phí trong thời gian lần lượt là 194 tháng và 190 tháng đến hết thời hạn thuê đất (*Xem thuyết minh V.6b*).

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 10            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5         |

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 268.272.997                 | 292.983.251                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.017.523.458               | 1.349.021.449                |
| Các khoản tương đương tiền(*)   |                             | 60.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>7.285.796.455</u></b> | <b><u>61.642.004.700</u></b> |

(\*) Số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của công ty chỉ gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 424.123.068.493               | 528.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>424.123.068.493</u></b> | <b><u>528.000.000.000</u></b> |

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 9 đến 12 tháng và lãi suất từ 4,4% đến 5,5% một năm (2023: 4,7 đến 9,2% một năm).

Tại ngày 31.12.2024, một khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị 70 tỷ VND tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Thành đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện.

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>-</b>              | <b>89.981.694</b>      |
| Công ty cổ phần tập đoàn hoá chất Đức Giang | -                     | 38.610.000             |
| Công ty TNHH MTV Phốt pho 6                 | -                     | 51.371.694             |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>         | <b>89.658.173.144</b> | <b>140.361.335.240</b> |
| UPL LIMITED                                 | -                     | 136.732.751.232        |
| FOSFOQUIM S.A.                              | -                     | 3.166.681.190          |
| K S INTERNATIONAL                           | 28.806.113.749        | -                      |
| Italmatch Chemicals S.P.A                   | 41.209.632.000        | -                      |
| Các khách hàng khác                         | 19.642.427.395        | 461.902.818            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>89.658.173.144</b> | <b>140.451.316.934</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam | 2.000.236.152        | 1.776.753.369        |
| Các nhà cung cấp khác                           | 181.384.800          | 360.902.600          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.181.620.952</b> | <b>2.137.655.969</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Thuế xuất khẩu đã nộp của hàng hóa chờ thông quan | -                     | -               | 544.418.698           | -               |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                     | 9.959.005.263         | -               | 22.255.926.023        | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                  | 60.611.733            | -               | 43.945.293            | -               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>10.019.616.996</b> | <b>-</b>        | <b>22.844.290.014</b> | <b>-</b>        |

**6. Hàng tồn kho**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.754.934.861        | -               | 19.499.236.099        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 12.731.184            | -               | 1.296.548             | -               |
| Thành phẩm            | 65.932.178.386        | -               | 69.515.373.997        | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>84.699.844.431</b> | <b>-</b>        | <b>89.015.906.644</b> | <b>-</b>        |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                         | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 694.598.313        | 2.889.319.163        |
| Chi phí vận chuyển      | 301.191.820        | 71.225.455           |
| <b>Cộng</b>             | <b>995.790.133</b> | <b>2.960.544.618</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê làm nhà máy <sup>(i)</sup>      | 4.799.561.713         | 5.287.652.726         |
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê làm bãi thải xỉ <sup>(ii)</sup> | 11.206.827.886        | 12.346.505.314        |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                                     | 5.427.881.667         | 4.245.554.102         |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.434.271.266</b> | <b>21.879.712.142</b> |

(i) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng nhà máy Phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm theo hợp đồng thuê đất số 06/HĐTD ngày 21/01/2016 thuê đất của UBND tỉnh Lào Cai, tiền thuê trả hàng năm, thời gian thuê từ ngày 31/12/2014 đến 23/10/2034. Đây là khoản chi phí góp vốn từ Công ty Apatit Việt Nam theo Biên bản quyết toán giá trị góp vốn đầu tư bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Phốt pho

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Apatit Việt Nam số 05/BC-TKKTTC ngày 10/01/2016. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 194 tháng kể từ ngày 01/09/2018 đến hết thời hạn thuê đất.

- (ii) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng bãi thải, xử lý chất thải theo hợp đồng thuê đất số 61/HĐTD ngày 28/12/2015 thuê đất của UBND tỉnh Lào Cai, tiền thuê trả hàng năm, thời gian thuê từ ngày 21/09/2015 đến 23/10/2034. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 190 tháng kể từ ngày 01/01/2019 đến hết thời hạn thuê đất.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản<br>lý | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm                                  | 300.295.843.947           | 232.571.473.880        | 30.835.388.724                        | 504.719.619                     | 564.207.426.170        |
| Đầu tư XDCB<br>hoàn thành                   | -                         | 834.981.048            | -                                     | -                               | 834.981.048            |
| Thanh lý,<br>nhượng bán                     | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>303.379.752.945</b>    | <b>233.406.454.928</b> | <b>30.835.388.724</b>                 | <b>504.719.619</b>              | <b>565.042.407.218</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Đã khấu hao<br>hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng |                           |                        | 27.965.018.353                        | 33.283.636                      | 27.998.301.989         |
| Chờ thanh lý                                |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm                                  | 96.470.285.445            | 108.469.976.240        | 25.562.632.612                        | 283.698.760                     | 230.786.593.057        |
| Khấu hao<br>trong năm                       | 18.913.709.295            | 24.482.095.584         | 3.663.453.682                         | 47.169.376                      | 47.106.427.938         |
| Thanh lý,<br>nhượng bán                     | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>115.383.994.741</b>    | <b>132.952.071.824</b> | <b>29.226.086.294</b>                 | <b>330.868.136</b>              | <b>277.893.020.995</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm                                  | 203.825.558.502           | 124.101.497.640        | 5.272.756.112                         | 221.020.859                     | 333.420.833.113        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>184.911.849.206</b>    | <b>100.454.383.104</b> | <b>1.609.302.430</b>                  | <b>173.851.483</b>              | <b>287.149.386.223</b> |

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí trả trước</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|----------------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------------------|---|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang          | 64.036.000        | -                                  | -                          | -                                       | 64.036.000           |
| <i>Dự án sản xuất Photpho đỏ</i> | <i>64.036.000</i> | <i>-</i>                           | <i>-</i>                   | <i>-</i>                                | <i>64.036.000</i>    |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định     | -                 | 4.563.526.718                      | -                          | (4.563.526.718)                         | 2.519.574.047        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>64.036.000</b> | <b>4.563.526.718</b>               | <b>-</b>                   | <b>(4.563.526.718)</b>                  | <b>2.583.610.047</b> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>       | <b><i>162.140.166.506</i></b> | <b><i>6.191.693.051</i></b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang    | 460.268.509                   | -                            |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai    | 161.592.955.397               | 6.187.075.052                |
| Công ty TNHH Văn Minh                          | 86.942.600                    | 4.617.999                    |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>   | <b><i>26.957.438.642</i></b>  | <b><i>18.015.601.352</i></b> |
| Công ty CP dịch vụ năng lượng SBM - CN Lào Cai | 11.013.336.180                | 7.113.221.140                |
| Công ty TNHH SX & XNK Bao Bì                   | 1.680.000.000                 | 1.723.691.000                |
| Các nhà cung cấp khác                          | 14.264.102.462                | 9.178.689.212                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>189.097.605.148</b>        | <b>24.207.294.403</b>        |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Công nghiệp Á Châu | -                    | 163.490.513           |
| K S INTERNATIONAL                                | -                    | 26.357.921.762        |
| FOSFOQUIM S.A.                                   | 2.192.313.600        | -                     |
| Các khách hàng khác                              | 9.243.160            | 2.967.160             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.201.556.760</b> | <b>26.524.379.435</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                               | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối kỳ              |                      |                    |
|-------------------------------|----------------------|----------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã thực nộp           | Bù trừ thuế<br>nộp thừa | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội<br>địa | -                    | -        | 28.803.866.321         | (27.719.189.257)         | -                       | 1.085.334.706        |                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      |                      |          | 865.180.466            | (865.180.466)            |                         |                      |                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu          |                      |          | 69.296.248.545         | (69.296.248.545)         |                         |                      |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 2.639.973.295        |          | 14.216.828.505         | (15.474.045.864)         |                         | 1.382.755.936        |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 60.034.258           |          | 13.681.546.945         | (14.228.191.040)         |                         |                      | 486.609.837        |
| Thuế môn bài                  |                      |          | 3.000.000              | (3.000.000)              |                         |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.700.007.553</b> |          | <b>126.866.670.782</b> | <b>(127.585.855.172)</b> |                         | <b>2.468.090.642</b> | <b>486.609.837</b> |

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Photpho xuất khẩu  
Không chịu thuế
- Photpho bán trong nước  
10%
- Ferro bán trong nước và hàng hóa khác  
10%

### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2486541018 ngày 03 tháng 5 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất Phốt pho vàng (lò sản xuất Phốt pho số 5 và 6) đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                         |
|--|-----------------------------------|-------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 279.158.181.627                   | 300.756.637.879         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.232.582.225                     | 2.042.828.025           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | 1.232.582.225                     | 2.042.828.025           |
| Thu nhập chịu thuế   | 280.390.763.852                   | 302.799.465.904         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>56.078.152.770</b>             | <b>60.559.893.181</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(27.907.549.510)</b>           | <b>(30.279.946.590)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>  | <b>(13.953.774.755)</b>           | <b>(15.139.973.295)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>14.216.828.505</b>             | <b>15.164.973.295</b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | 42.914.646         | 61.592.740           |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 74.550.000         | 4.625.047.913        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>117.464.646</b> | <b>4.686.640.653</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 14. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|--------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                | -                  | <i>152.373.789.000</i> |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang<br>Lào Cai - Cổ tức phải trả | -                  | 114.753.798.000        |
| Ông Đào Hữu Huyền- Cổ tức phải trả                               | -                  | 17.294.994.000         |
| Ông Đào Hữu Duy Anh - Cổ tức phải trả                            | -                  | 20.324.997.000         |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>                       | <i>603.202.803</i> | <i>73.031.145.114</i>  |
| Cổ tức phải trả  | -                  | 72.626.211.000         |
| Tiền nhận đặt cọc lao động                                       | 210.000.000        | 220.000.000            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                 | 393.202.803        | 184.934.114            |
| <b>Cộng</b>  | <b>603.202.803</b> | <b>225.404.934.114</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 15. Vay ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|-----------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>  | <i>84.758.485.633</i> | <i>316.639.439.733</i> |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt<br>Nam – CN Hà Thành VNĐ <sup>(i)</sup> | 71.696.983.058        | 32.965.983.893         |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt<br>Nam – CN Hà Thành USD                | 13.061.502.575        |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -<br>Chiết khấu LC                          | -                     | 136.896.793.018        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -<br>VNĐ                                    | -                     | 70.544.731.116         |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi<br>nhánh Hà Nội                           | -                     | 54.483.869.916         |
| Ngân hàng TMCP Shinhan CN Phạm Hùng - Vay<br>ngắn hạn                            | -                     | 21.748.061.790         |
| <b>Cộng</b>  | <b>84.758.485.633</b> | <b>316.639.439.733</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hà Thành theo hợp đồng số 01/2024/12793555/HĐTD ngày 16/05/2024 hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VNĐ (Hai trăm tỷ đồng) gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|  | <u>Vay ngắn hạn<br/>ngân hàng</u> | <u>Cộng</u>     |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm                                 | 316.639.439.733                   | 316.639.439.733 |
| Số tiền vay phát sinh                      | 541.269.721.009                   | 541.269.721.009 |
| Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá phát sinh | -                                 | -               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số tiền vay đã trả                                     | (773.217.641.444)     | (773.217.641.444)     |
| Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 66.966.335            | 66.966.335            |
| <b>Số cuối năm</b>                                     | <b>84.758.485.633</b> | <b>84.758.485.633</b> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 16. Quỹ phúc lợi, khen thưởng

|                 | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm      | Số cuối kỳ            |
|-----------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 35.450.551.739        | 8.113.550.739                  | (1.865.000.000)        | 41.699.102.478        |
| Quỹ phúc lợi    | 26.060.217.581        | 8.113.550.738                  | (6.013.720.600)        | 28.160.047.719        |
| <b>Cộng</b>     | <b>61.510.769.320</b> | <b>16.227.101.477</b>          | <b>(7.878.720.600)</b> | <b>69.859.150.197</b> |

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 250.000.000.000        | 67.278.744.713         | 463.253.159.247                   | 780.531.903.960        |
| Lợi nhuận trong năm trước   |                        |                        | 285.591.664.584                   | 285.591.664.584        |
| Tạm ứng cổ tức              |                        |                        | (491.375.000.000)                 | (491.375.000.000)      |
| Trích lập các quỹ           |                        | 142.136.040.826        | (196.878.159.247)                 | (54.742.118.421)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>250.000.000.000</b> | <b>209.414.785.539</b> | <b>60.591.664.584</b>             | <b>520.006.450.123</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 250.000.000.000        | 209.414.785.539        | 60.591.664.584                    | 520.006.450.123        |
| Lợi nhuận trong năm nay     |                        |                        | 264.941.353.122                   | 264.941.353.122        |
| Chia cổ tức                 |                        |                        | (200.000.000.000)                 | (200.000.000.000)      |
| Trích lập các quỹ           |                        | 19.364.563.107         | (35.591.664.584)                  | (16.227.101.477)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>250.000.000.000</b> | <b>228.779.348.646</b> | <b>89.941.353.122</b>             | <b>568.720.701.768</b> |

#### 17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 127.504.220.000        | 127.504.220.000        |
| Ông Đào Hữu Duy Anh                         | 22.583.330.000         | 22.583.330.000         |
| Ông Đào Hữu Huyền                           | 19.216.660.000         | 19.216.660.000         |
| Các cổ đông khác                            | 80.695.790.000         | 80.695.790.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>250.000.000.000</b> | <b>250.000.000.000</b> |

#### 17c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      |            |            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | 25.000.000        | 25.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 25.000.000        | 25.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông            | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000        | 25.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 25.000.000        | 25.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 17d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2024 như sau:

|  | VND              |
|--|------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển  | : 19.364.563.107 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | : 16.227.101.477 |
| - Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2024 thông qua phương án phân chia lợi nhuận, cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền, 10%/cổ phần. |                  |
| - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2024 thông qua phương án phân tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ động hiện hữu, 70%/cổ phần.                |                  |

### 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 10.568,15          | 4.684,68          |
| Eur             | 72.76              | -                 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                          | <u>Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này</u> |                                 |
|--------------------------|--|---------------------------------|
|                          | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 88.376.570.919                           | 2.813.906.720                   |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.633.058.959.907                        | 1.707.796.682.844               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>1.721.435.530.826</u></b>          | <b><u>1.710.610.589.564</u></b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|  | <u>Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này</u> |                  |
|--|--|------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 10.359.716.543                    | 13.067.726.405        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 488.091.024                       | 561.972.643           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.365.633.908                     | 2.365.633.908         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000                         | 3.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.967.494.536                     | 1.508.925.538         |
| Các chi phí khác                 | 310.711.856                       | 436.418.070           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.494.647.867</b>             | <b>17.943.676.564</b> |

### 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho số phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 264.941.353.122                   | 285.591.664.584  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (15.896.481.187)                  | (16.227.101.477) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | (15.896.481.187)                  | (16.227.101.477) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 249.044.871.934                   | 269.364.563.106  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | 25.000.000                        | 25.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>9.962</b>                      | <b>10.775</b>    |

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 25.000.000                        | 25.000.000        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>25.000.000</b>                 | <b>25.000.000</b> |

### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                  |                          | Năm trước                |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | Năm nay                  | Năm trước                | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 756.435.484.147          | 852.027.428.008          | 756.435.484.147          | 852.027.428.008          |
| Chi phí nhân công                | 78.001.069.231           | 86.465.100.639           | 78.001.069.231           | 86.465.100.639           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 47.106.427.938           | 48.341.285.903           | 47.106.427.938           | 48.341.285.903           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 491.663.151.319          | 466.409.941.398          | 491.663.151.319          | 466.409.941.398          |
| Chi phí khác                     | 7.442.344.568            | 8.336.718.791            | 7.442.344.568            | 8.336.718.791            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.380.648.477.203</b> | <b>1.461.580.474.739</b> | <b>1.380.648.477.203</b> | <b>1.461.580.474.739</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức với các thành viên Hội đồng quản trị, số dư cuối kỳ như sau:

|   | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT<br><i>Cổ tức phải trả</i>     | -       | -         |
| Ông Đào Hữu Duy Anh - Thành viên HĐQT<br><i>Cổ tức phải trả</i> | -       | -         |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.13.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

|   | 2024<br>VNĐ          | 2023<br>VNĐ          |
|---|----------------------|----------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT             | 96.000.000           | 96.000.000           |
| Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT         | 84.000.000           | 84.000.000           |
| Ông Đặng Tiến Đức – Thành viên HĐQT/Giám đốc  | 2.132.935.230        | 2.075.688.475        |
| Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT           | 84.000.000           | 84.000.000           |
| Ông Vương Quốc Hùng – Thành viên HĐQT         | 84.000.000           | 63.000.000           |
| Ông Nguyễn Hùng Cường – Phó giám đốc          | 363.303.462          | 1.128.676.538        |
| Bà Phạm Thị Bích Phương – Kế toán trưởng      | 920.573.678          | 889.066.167          |
| Bà Phạm Thị Bích – Trưởng Ban Kiểm soát       | 72.000.000           | 72.000.000           |
| Ông Trần Văn Cương – Thành viên Ban Kiểm soát | 448.373.294          | 452.348.895          |
| Ông Phó Đức Tùng – Thành viên Ban Kiểm soát   | 48.000.000           | 48.000.000           |
|   | <u>4.333.185.664</u> | <u>4.992.780.075</u> |

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                      | <b>Mối quan hệ</b>           |
|--|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai    | Công ty mẹ                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang    | Chủ sở hữu của Công ty mẹ    |
| Công ty TNHH Văn Minh                          | Bên liên quan của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ  | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang   | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn   | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Phốt pho 6                    | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty Cổ Phần ắc Quy Tia Sáng                | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông | Công ty trong cùng Tập đoàn  |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

|  | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|--|--|------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)</b> |  |                  |
| Mua hàng của DGC   | 27.763.456                               | 29.426.526       |
| Dịch vụ vận chuyển của DGC                               | 5.284.438.182                            | 788.506.364      |
| Bán thành phẩm   | 1.245.151.200                            | 1.012.139.700    |
| <b>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (DLC)</b> |  |                  |
| Mua hàng của DLC   | 533.621.926.334                          | 622.408.419.456  |
| Bán hàng hoá cho DLC                                     | 15.029.144.131                           | 1.908.973.870    |
| Bán thành phẩm   | 297.974.553.690                          | 658.259.307.720  |
| Chia cổ tức cho DLC                                      | 114.064.203.000                          | 134.457.006.645  |
| <b>Công ty TNHH Văn Minh</b>                             |  |                  |
| Nhập mua vật tư, đồ thí nghiệm                           | 362.695.605                              | 271.131.089      |
| Bán thành phẩm   | -  | 20.580.000       |
| <b>Công ty TNHH MTV Phốt pho 6</b>                       |  |                  |
| Bán hàng hoá cho Phốt pho 6                              | 11.253.574.448                           | 746.897.350      |
| Thanh lý tài sản cố định                                 | -  | 3.751.924.789    |
| Mua hàng hoá của Phốt pho 6                              | 92.588.802.584                           |                  |
| <b>Công ty Cổ Phần ắc Quy Tia Sáng</b>                   |  |                  |
| Mua hàng của công ty Tia Sáng                            | 5.100.000                                | 43.487.000       |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.9, V.13 và V.14.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bào Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phương

Giám đốc



Đặng Tiến Đức